

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-ST

Ngày 23 - 9 - 2019

V/v tranh chấp quyền sở hữu tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Ngọc Khải.

Ông Lê Văn Nguyên.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2019/TLST- DS ngày 08/5/2019 về việc: “ *Tranh chấp quyền sở hữu tài sản* ”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐSTST- DS ngày 06 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1934; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ngách 190/7/7, phường T, quận T1, thành phố Hà Nội.

- Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1947 (Có mặt)

Địa chỉ: số nhà 34, ngõ 394 Đ, phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

- Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1949 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 4C N, phường Đ1, quận 1, thành phố Hồ chí Minh.

- Bà Hoàng Thị B, sinh năm 1957 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 278/1B N, phường 13, quận B1, thành phố Hồ chí Minh.

Các đương sự ủy quyền cho bà Hoàng Thị L (Văn bản ủy quyền ngày 09/5/2019)

2. Bị đơn:

- Ông Hoàng Văn A, sinh năm 1956;

Địa chỉ: số nhà 34, ngõ 394 Đ, phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

- Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1953

Địa chỉ: thôn L1, xã T1, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện Y: Ông Phạm Trần H1 - Chủ tịch UBND huyện.
(Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

4. Người làm chứng: Anh Hoàng Văn T2, sinh năm 1989

Địa chỉ: thôn L1, xã T1, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn, các bà M, L, H, B trình bày: Bố các bà là Hoàng Văn C chết năm 1994, mẹ là Hoàng Thị C1 chết năm 1972. Hai cụ sinh được 05 chị em gồm Hoàng Thị M, Hoàng Thị L, Hoàng Thị H, Hoàng Thị B, Hoàng Văn A. Lúc còn sống các cụ có diện tích đất 125 m² tại thôn L1, xã T1, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. Khi chết các cụ không để lại di chúc cho ai. Hiện tại hai vợ chồng ông Hoàng Văn A và bà Lê Thị Đ quản lý. Trong quá trình sử dụng bà Đ ông A tự ý kê khai diện tích đất, đến năm 2006 ông A bà Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Đến ngày cúng giỗ các cụ các bà về mẹ con bà Đ gây khó khăn không cho vào nhà, ngăn cản các bà về sửa chữa nhà của các cụ. Vì vậy các bà đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông A bà Đ và công nhận quyền sử dụng diện tích đất của các cụ để lại là của 05 chị em. Ngoài ra các bà không có yêu cầu gì khác.

Lời khai của bị đơn:

- Ông Hoàng Văn A xác định về bố mẹ, chị em và nguồn gốc đất đúng như nguyên đơn trình bày. Ông A kết hôn với bà Đ năm 1983, hai vợ chồng ở trên nhà, đất của bố mẹ để lại. Đến năm 2006 ông A bà Đ được cấp GCNQSDĐ. Đất được cấp GCNQSDĐ là do bà Đ ở nhà tự kê khai, ông A và các chị em không biết, cũng không được sự đồng ý của các chị em. Năm 2010, khi nhà cửa xuống cấp, các chị em về nhà tu sửa nhưng bà Đ không cho vào nhà. Ngoài ra con riêng của bà Đ là cháu T2 còn đe dọa đánh ông A. Vì vậy ông đề nghị Tòa công nhận diện tích của bố mẹ để lại là của chung 5 chị em, hủy bìa đồ đã cấp cho ông và bà Đ.

- Bà Lê Thị Đ: Bà là vợ của ông Hoàng Văn A, về nguồn gốc đất, bố mẹ, các anh chị em bà nhất trí như lời khai của các chị em ông A. Bà kết hôn với ông A từ năm 1983, ở trên đất của bố mẹ từ đó cho đến nay. Trên đất có ngôi nhà cấp bốn của các cụ, năm 1998, nhà xuống cấp bà Đ đã phá đi và xây nhà hiện tại. Lúc xây ông A có gửi tiền về. Năm 2006, địa phương có đợt đo đạc kê khai cấp bìa đồ, ông A là người kê khai và đến tháng 6/2006 đất đã được cấp bìa đồ mang tên bà Đ và ông A. Đến nay các bà con gái khởi kiện cho rằng bà không

cho vào nhà là không đúng. Các bà khởi kiện đòi hủy sổ đỏ bà Đ không đồng ý vì bà đã ở, quản lý đất từ khi lấy ông A. Nếu các bà trả bà Đ 200 triệu tiền xây nhà bà Đ sẽ ra chỗ khác ở với cháu Hoàng Văn T2 là con trai bà. Bà Đ chỉ khai vậy chứ không làm các thủ tục phản tố theo quy định của pháp luật.

Xác minh tại UBND xã T1: Thửa đất đang tranh chấp được thể hiện tại bản đồ năm 1990 số thửa 138, TĐĐ số 4, diện tích 120 m² mang tên Hoàng Văn C. Bản đồ năm 2004, dùng Vlap chỉnh lý năm 2015 đất thể hiện tại thửa 166, TĐĐ số 26, diện tích 125 m² mang tên ông A. Diện tích đất tăng lên do sai số. Bố mẹ ông A có để lại di chúc hay giấy tờ cho đất vợ chồng ông A hay không địa phương không nắm được.

Tại Công văn số 671 ngày 20/9/2019, UBND huyện Y cung cấp: Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 26, diện tích 125 m², đất ở tại nông thôn, địa chỉ: Thôn L1, xã T1, huyện Y đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 251173, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H00012 cho người sử dụng đất là ông Hoàng Văn A và bà Lê Thị Đ theo Quyết định số 311/2006/QĐ-UBND ngày 07/6/2006 của UBND huyện Yên Mỹ.

Đối với yêu cầu của các bà: Hoàng Thị M, Hoàng Thị L, Hoàng Thị H, Hoàng Thị B, đề nghị hủy Giấy CNQSDĐ đã cấp, UBND huyện Y thấy là không có cơ sở, vì: Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 26, bản đồ xã T1 là đất thổ cư sử dụng ổn định từ trước ngày 18/12/1980 đến tại thời điểm năm 2006 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp về quyền sử dụng (*hơn 20 năm*). Hồ sơ 299 (*thành lập từ sau năm 1982*) ông Hoàng Văn A kê khai sử dụng thuộc tờ bản đồ số 08, thửa số 340, diện tích 140 m². Đến năm 2004-2005 thực hiện dự án của UBND tỉnh, tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Y được tiến hành đo đạc, thành lập bản đồ địa chính, hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Tại thời điểm đo đạc (ngày 29/7/2004) ông Hoàng Văn A đã ký xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất. Ngày 06/8/2005 bà Lê Thị Đ đã ký vào đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND xã T1 ký xác nhận đủ điều kiện cấp và trình UBND huyện.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật; tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông A bà Đ, công nhận quyền sử dụng đất là của 5 chị em. Ngoài ra các bà không yêu cầu gì khác.

Bị đơn là ông A nhất trí ý kiến của nguyên đơn.

Bà Đ không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng bà đã ở trên đất của các cụ từ lâu, bà đi lấy chồng là phải có đất của nhà chồng, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 651 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993; Điều 34, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội, tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông A bà Đ. Xác định tổng di sản của các cụ để lại là tài sản chung của 5 chị em.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Y, công nhận quyền sử dụng đất của bố mẹ để lại là của 5 chị em nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung

[2.1]. Xác định về di sản và nguồn gốc di sản: Qua xác minh tại UBND xã T1 cung cấp: Đất hiện tại ông A bà Đ quản lý có nguồn gốc của bố mẹ ông A để lại. Các đương sự cũng xác định nguồn gốc đất là của các cụ. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ để xác định toàn bộ thửa đất hiện bà Đ đang quản lý có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Hoàng Văn C và cụ Hoàng Thị C1.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Các bà M, L, H, B đều đề nghị hủy Giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông A bà Đ và công nhận quyền sử dụng đất là của 05 chị em: Căn cứ vào biên bản xác minh tại UBND xã T1, lời khai của các đương sự, xác định đất là của cụ C và cụ C1 để lại, khi chết hai cụ không tặng cho ông A bà Đ. Như vậy, di sản của các cụ để lại thuộc quyền quản lý sử dụng của các đồng thừa kế gồm 5 người con của các cụ là bà M, bà L, bà H, bà B và ông A. Vợ chồng ông A bà Đ trực tiếp quản lý sử dụng đất của các cụ từ khi hai cụ mất. Năm 2006 ông bà đã được cấp Giấy CNQSDĐ. Xét thấy, khi các cụ chết, không có văn bản của các cụ để lại cho đất ông A bà Đ, không có sự đồng ý của bốn chị em gái là các bà M, L, H, B mà ông A bà Đ tự ý kê khai cấp Giấy CNQSDĐ là không đúng với quy định của pháp luật. Chính vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Đối với yêu cầu của bà Đ về khoản tiền 200.000.000đ:

Bà Đ đề nghị nếu 4 chị em gái trả bà 200 triệu tiền sửa chữa, nâng cấp nhà bà sẽ tự nguyện sang nhà con trai ở. Xét thấy số tiền sửa chữa nhà của bà Đ có phần đóng góp của ông A. Khi yêu cầu số tiền này bà không làm các thủ tục phản tố theo quy định của pháp luật. Phía nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông A bà Đ, không yêu cầu phân chia di sản của các cụ để lại. Vì vậy HĐXX không xem xét.

[3]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Các nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bị đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 158, 221; 651 Bộ luật dân sự 2015;
- Điều 34; 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị M, Hoàng Thị L, Hoàng Thị H, Hoàng Thị B.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 251173, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H00012, người sử dụng đất là ông Hoàng Văn A và bà Lê Thị Đ theo Quyết định số 311/2006/QĐ-UBND ngày 07/6/2006 của Ủy ban nhân dân huyện Y đối với thửa đất số 166, tờ bản đồ số 26, diện tích 125 m², địa chỉ: Thôn L1, xã T1, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

2. Xác định Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 26, diện tích 125 m², đất ở tại nông thôn, địa chỉ: Thôn L1, xã T1, huyện Y, tỉnh Hưng Yên hiện tại bà Lê Thị Đ đang quản lý là tài sản chung của các ông bà Hoàng Thị M, Hoàng Thị L, Hoàng Thị H, Hoàng Thị B, Hoàng Văn A.

3. Về án phí:

Ông Hoàng Văn A, bà Lê Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại bà Hoàng Thị H số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000196 ngày 08/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Kim Anh

